

# Unit 1: What's your address?

**Exercise 3: Unscramble the words.** (Sắp xếp các chữ cái để tạo thành từ đúng)

- |            |            |
|------------|------------|
| 1. enal    | 6. tfal    |
| 2. testre  | 7. icyt    |
| 3. gallive | 8. wotn    |
| 4. daor    | 9. dasresd |
| 5. lorof   | 10. rotwe  |

**Exercise 4: Unscramble the sentences.** (Sắp xếp từ để tạo thành câu đúng).

1. Tien Cau/live/village./I/in

---

2. address?/your/What/is

---

3. live?/you/Where/do

---

4. from?/you/are/Where

---

5. address/is/street./My/Hai Ba Trung/210,

---

6. Hung Yen./from/I'm/Kim Dong,

---